



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính 2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: **74.260.000.000 VND** (Bảy mươi tư tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Buôn bán các thiết bị phương tiện vận tải, ô tô và phụ tùng ô tô, xe máy và phụ tùng xe cơ giới thi công công trình, các phương tiện vận tải đường thủy và phụ tùng của chúng;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép, cát, sỏi) và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt (Chỉ hoạt động khi được cấp chứng nhận đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 7 - Tòa nhà AP - Số 58 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Thanh Hữu	Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trong giai đoạn từ ngày 24/01/2014 đến ngày 12/02/2014, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 75.460.000.000 đồng lên 100.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01 NQ/ĐHĐCĐTN/CMI-2013 ngày 26/7/2013. Vốn được phát hành theo phương thức cản trừ công nợ cho các cổ đông hiện hữu là cán bộ công nhân viên và cổ đông chiến lược (nhà cung cấp).

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014



Số 258.-14/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam được lập ngày 10 tháng 04 năm 2014 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục 6 phần V Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2013, Công ty thực hiện vay cán bộ công nhân viên với giá trị 10.388.976.000 đồng và dùng để đền bù cho dự án mở sắt Trần Hưng (giá trị tiền đền bù được theo dõi trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang). Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến về khoản mục nêu trên. Đồng thời, tại thời điểm 31/12/2013 Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với giá trị ước tính phải trích lập là: 4.115.475.357 đồng. Nếu thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng này theo quy định hiện hành thì chi phí sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 10/05/2013 với ý kiến chấp nhận từng phần do hạn chế về việc không thể thu thập đầy đủ bằng chứng về khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Cavico Giao thông với giá trị 9,687 tỷ đồng (số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 6,7 tỷ đồng) và không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư và Phát triển địa ốc (Công ty đang đầu tư vốn 939 triệu đồng). Trong năm 2013, chúng tôi cũng không thu thập thêm được các bằng chứng về các khoản mục nêu trên. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của khoản phải thu từ Công ty CP Cavico Giao Thông và khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển địa ốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo của chúng tôi về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng không đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần do các ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Như đã thuyết minh tại mục 8.1 phần IV Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, năm 2011, Công ty ghi nhận doanh thu đối với hoạt động xây lắp cho Công ty CP Thủy điện Đăkring trên cơ sở biên bản nghiệm thu kỹ thuật và ước tính số tiền đã hoàn thành tương ứng khối lượng thực hiện với giá trị 4,3 tỷ đồng. Công nợ hình thành từ khoản doanh thu này chưa được Công ty CP Thủy điện Đăkring chấp thuận thanh toán. Nếu thực hiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng thì công nợ phải thu và các khoản mục liên quan sẽ giảm 4,3 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP CMI Stone Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		114.654.442.738	81.727.691.116
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.456.463.457	25.283.412
1 Tiền	111		1.456.463.457	25.283.412
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.826.636.713	59.076.016.896
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	54.221.076.762	43.734.892.905
2 Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	16.378.532.549	8.080.772.927
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	20.161.226.909	9.929.746.987
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.934.199.507)	(2.669.395.923)
IV Hàng tồn kho	140		11.275.284.489	9.767.855.168
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	11.275.284.489	9.767.855.168
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.096.058.079	12.858.535.640
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.867.089	33.344.931
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	13.950.190.990	12.825.190.709
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		111.149.971.561	89.085.005.439
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.349.151.342	2.349.151.342
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VII.2.4	1.817.659.128	1.817.659.128
4 Phải thu dài hạn khác	218	VII.2.5	531.492.214	531.492.214
II Tài sản cố định	220		107.367.091.535	85.383.636.073
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	3.570.763.558	6.545.765.432
- Nguyên giá	222		8.345.927.616	12.162.408.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.775.164.058)	(5.616.643.459)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	8.617.291.677	8.949.791.673
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.357.708.323)	(1.037.208.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	95.179.036.300	69.888.078.968
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	939.489.622	939.489.622
3 Đầu tư dài hạn khác	258		939.489.622	939.489.622
V Tài sản dài hạn khác	260		494.239.062	412.728.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	494.239.062	412.728.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225.804.414.300	170.812.696.555

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		147.186.857.180	103.976.709.087
I Nợ ngắn hạn	310		135.376.265.588	90.917.575.835
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	48.919.785.997	48.000.645.025
2 Phải trả người bán	312	VII.2.6	13.383.606.242	6.471.135.368
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.2.7	5.227.153.500	77.153.166
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	18.374.349.085	7.115.246.821
5 Phải trả người lao động	315		2.560.510.362	2.221.681.177
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	13.256.518.219	4.861.189.828
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	33.698.946.615	22.206.128.882
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi			(44.604.432)	(35.604.432)
II Nợ dài hạn	330		11.810.591.592	13.059.133.252
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	11.810.591.592	13.059.133.252
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		78.617.557.120	66.835.987.468
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	78.617.557.120	66.835.987.468
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		186.812.952	(11.594.756.700)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225.804.414.300	170.812.696.555

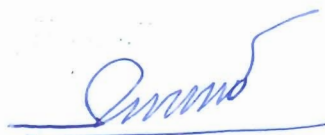
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

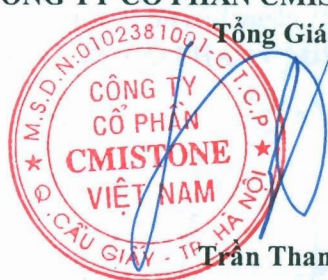
CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Toàn

Nguyễn Văn Hùng

Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	52.875.522.372	32.430.230.023
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	-	139.101.775
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	52.875.522.372	32.291.128.248
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18	27.929.260.775	27.765.339.047
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.946.261.597	4.525.789.201
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	1.253.308.539	959.911.793
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	4.077.115.094	5.310.657.957
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.077.115.094	5.310.657.957
8 Chi phí bán hàng	24	VII.2.8	-	73.143.603
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	4.770.389.441	7.143.696.730
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17.352.065.602	(7.041.797.296)
11 Thu nhập khác	31	V.2.10	4.425.361.785	25.395.354.498
12 Chi phí khác	32	V.2.11	5.240.506.468	16.461.463.172
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(815.144.683)	8.933.891.326
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.536.920.919	1.892.094.030
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	3.774.886.351	542.306.595
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.762.034.568	1.349.787.435
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	1.719	182

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.536.920.919	1.892.094.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.651.178.901	3.338.328.039
- Các khoản dự phòng	03		264.803.584	588.170.330
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.563.766.040)	(10.972.503.602)
- Chi phí lãi vay	06		4.077.115.094	15.647.345.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.966.252.457	10.493.434.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.164.764.535)	26.706.080.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.507.429.321)	572.753.077
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.681.182.432	15.910.700.495
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(194.032.818)	553.474.397
- Tiền lãi vay phải trả	13		(4.077.115.094)	(9.429.288.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(61.766.125)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24.340.853	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.000.000)	(398.235.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.657.667.849	44.408.868.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.400.395.655)	(41.076.702.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.250.000.000	8.695.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.253.308.539	144.334.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.897.087.116)	(32.236.818.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.454.694.687	67.034.495.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.784.095.375)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(79.350.820.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(329.400.688)	(12.316.324.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.431.180.045	(144.274.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.283.412	169.557.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	1.456.463.457	25.283.412

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Toàn

Nguyễn Văn Hùng

Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: **74.260.000.000 VND** (Bảy mươi tư tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong khai thác chế biến quặng và sản xuất vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Buôn bán các thiết bị phương tiện vận tải, ô tô và phụ tùng ô tô, xe máy và phụ tùng xe cơ giới thi công công trình, các phương tiện vận tải đường thủy và phụ tùng của chúng;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép, cát, sỏi) và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt (Chỉ hoạt động khi được cấp chứng nhận đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 7 - Tòa nhà AP - Số 58 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thuyết minh số V.5.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	02 - 10
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và Giấy phép khai thác mỏ đá Quý Hợp.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Giấy phép khai thác mỏ đá Quý Hợp	30
Phần mềm kế toán	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí thuê xe phải trả và chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay. Giá trị lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động bán dầu mỡ, quặng, đá xây dựng và hàng hóa khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán dầu mỡ, quặng, đá xây dựng và hàng hóa khác được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Riêng đối với công nợ phải thu đối Công ty CP Cavico Giao thông và Công ty CP Thủy Điện Đăkring được ghi nhận như sau:

Khoản phải thu thương mại và phải thu khác của Công ty Cổ phần Cavico Giao thông với giá trị lần lượt là khoảng 8,87 tỷ đồng và 802 triệu đồng chưa được xác nhận là do Công ty CP Cavico Giao thông không còn nhân sự làm việc và xuất hóa đơn cho Công ty. Công nợ này sẽ được Công ty cần trừ dần trong phần khối lượng nghiệm thu thanh toán của Cavico giao thông từ chủ đầu tư DHC.

Trong năm 2011, Công ty ghi nhận doanh thu đối với hoạt động xây lắp cho Công ty CP Thủy điện Đăk-ring trên cơ sở biên bản nghiệm thu kỹ thuật và ước tính số tiền đã hoàn thành tương ứng khối lượng thực hiện với giá trị 4,3 tỷ. Theo đó, Công ty nợ chưa được chủ đầu tư chấp thuận. Năm 2014, Công ty đang tiến hành nghiệm thu thanh toán giá trị công việc nêu trên.

Khoản phải thu thương mại và phải thu khác của Công ty Cổ phần Cavico Giao thông với giá trị lần lượt là khoảng 8,87 tỷ đồng và 802 triệu đồng chưa được xác nhận là do Công ty CP Cavico Giao thông không còn

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty là chi phí đầu tư dự án xây dựng đường mở Quỳ Hợp, xây dựng nhà máy chế biến bột đá, mỏ sắt Yên Bái, đá nhân tạo Nam Cẩm được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình và chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	22.331.299	2.877.640
Tiền VND	22.331.299	2.877.640
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.434.132.158	22.405.772
Tiền VND	1.423.864.606	10.030.760
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	1.415.589.255	2.156.213
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	1.035.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	925.998
Ngân hàng TMCP Mê Kông - CN Thăng Long	1.005.974	1.910.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội	6.305.616	3.002.359
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cầu Giấy	782.711	-
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quỳnh Hợp	181.050	1.000.000
Tiền USD	10.267.552	12.375.012
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	10.267.552	12.375.012
Cộng	1.456.463.457	25.283.412
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam	5.540.692.309	4.988.717.399
Công ty Cổ phần Trường Sơn	235.300.000	1.651.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	-	802.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	114.008.000	114.008.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thảo Nam	-	200.000.000
Nguyễn Huy Liêm	1.383.313.839	1.429.079.678
Nguyễn Văn Hùng	417.000.000	417.000.000
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	2.699.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Nguyễn Thị Thu Hoạt	500.000.000	-
Đối tượng khác	145.912.761	107.942.000
Dư nợ TK 3388	9.006.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại XD & ĐT Hoàng Long</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư, TM & XD Dầu khí Trung Thành</i>	<i>6.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Dư nợ TK 3388 khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	20.161.226.909	9.929.746.987
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	980.904.847	362.257.565
Công cụ, dụng cụ	1.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.025.040.584	9.289.654.417
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.275.284.489	9.767.855.168



CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 7 - Tòa nhà AP - Số 58 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2013

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2013		781.988.436	6.692.380.172	4.416.836.970	271.203.313	12.162.408.891	
Mua trong năm		-	1.163.839.215	180.913.335	22.000.000	1.366.752.550	
Tặng khác		-	97.519.048	-	-	97.519.048	
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.454.545.455)	(3.077.018.571)	-	(4.531.564.026)	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
Giảm khác (*)		-	(309.114.017)	(191.413.335)	(248.661.495)	(749.188.847)	
Số dư ngày 31/12/2013		781.988.436	6.190.078.963	1.329.318.399	44.541.818	8.345.927.616	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2013		142.891.040	3.021.115.127	2.220.745.817	231.891.475	5.616.643.459	
Khấu hao trong năm		78.198.844	916.125.836	296.847.101	27.507.124	1.318.678.905	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(470.694.860)	(1.298.599.395)	-	(1.769.294.255)	
Tặng khác		-	365.259.158	-	-	365.259.158	
Giảm khác (*)		-	(267.221.598)	(274.044.830)	(214.856.781)	(756.123.209)	
Số dư ngày 31/12/2013		221.089.884	3.564.583.663	944.948.693	44.541.818	4.775.164.058	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2013		639.097.396	3.671.265.045	2.196.091.153	39.311.838	6.545.765.432	
Tại ngày 31/12/2013		560.898.552	2.625.495.300	384.369.706	-	3.570.763.558	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.067.263.607 VND

(*) Giảm khác là do điều chỉnh nhóm tài sản và những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 241.952.282 VND.

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 228.804.182 VND.

- Điều chỉnh lại nhóm TSCĐ là: 278.432.383 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giấy phép khai thác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	9.975.000.000	12.000.000	9.987.000.000
Giảm khác (*)	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	9.975.000.000	-	9.975.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	1.025.208.327	12.000.000	1.037.208.327
Khấu hao trong năm	332.499.996	-	332.499.996
Giảm khác (*)	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	1.357.708.323	-	1.357.708.323
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	8.949.791.673	-	8.949.791.673
Tại ngày 31/12/2013	8.617.291.677	-	8.617.291.677

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	95.179.036.300	69.888.078.968
- Xây dựng đường Mỏ Quỳ Hợp	6.485.579.496	6.485.579.496
- Xây dựng nhà máy chế biến bột đá	11.589.263.554	11.589.263.554
- Mỏ sắt Yên Bái	37.726.434.587	17.008.009.756
- Dự án BĐS Mễ Trì	6.865.234.524	6.865.234.524
- Chi phí chung dự án Mỏ Quỳ Hợp	2.076.776.909	1.653.054.159
- Dự án Trạm nghiền Quỳ Hợp	1.057.429.718	1.057.429.718
- Dự án Mỏ Thung Sán	1.977.649.331	1.977.649.331
- Dự án Đá nhân tạo (Nam Cẩm)	25.576.342.306	23.251.858.430
- Dự án Vũng Áng (Vạn Xuân)	1.824.325.875	-
Cộng	95.179.036.300	69.888.078.968

Trong năm 2013 Công ty có vay của cán bộ công nhân viên là: 10.388.976.000 đồng để thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại mỏ Trần Hưng nhằm sớm đưa dự án vào khai thác và công ty đang ghi nhận ở khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Yên Bái. Hiện tại, căn cứ vào hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, Công ty đang cùng với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục thuê đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Cavico Đầu tư và phát triển Địa Ốc	940.000	939.489.622	940.000	939.489.622
Cộng	940.000	939.489.622	940.000	939.489.622

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	494.239.062	412.728.402
Cộng	494.239.062	412.728.402

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ là: 260.805.748 VND.

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.964.720.497	42.045.579.525
- Ngân hàng NN&PTNT - CN HQV (i)	34.336.237.520	31.308.112.185
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hà Nội	-	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Hoàn Kiếm (ii)	3.987.932.231	4.658.916.594
- Công ty Cổ phần chứng khoán Tràng An (iii)	3.372.550.746	3.620.550.746
- Lê Thị Thanh Mai	-	90.000.000
- Nguyễn Hữu Chung	-	1.220.000.000
- Ngô Minh Yên (iiii)	148.000.000	148.000.000
- Trần Thanh Hữu (iiiii)	1.120.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.955.065.500	5.955.065.500
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	3.783.332.000	3.783.332.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Đông	2.171.733.500	2.171.733.500
Cộng	48.919.785.997	48.000.645.025

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Agribank theo hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-200900192 ngày 27/3/13 và phụ lục của hợp đồng ngày 22/4/2013 điều chỉnh gia hạn thời hạn của hạn mức tín dụng là từ 22/4/2013 đến 22/4/2014, hạn mức tín dụng là 35 tỷ, lãi suất cho vay thả nổi cứ 3 tháng điều chỉnh một lần theo quy định hiện hành của tổng GD Ngân hàng NN và PTNT VN và Chi nhánh NH NN và PT NT Hoàng Quốc Việt theo từng thời điểm cụ thể cho từng giấy nhận nợ, thời hạn cho hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo tùy từng lần nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

(ii) *Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng số HKI-HĐCTD/11068 ngày 23/10/2011, cung cấp hạn mức tín dụng 5 tỷ, thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng, thời hạn cấp tín dụng tối đa 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, tài sản thế chấp là căn hộ chung cư tại địa chỉ P806 Nhà N2A KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội.*

(iii) *Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán Trảng An theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ngày 21/6/2010 và phụ lục số 01 ngày 21/2/2011, lãi suất năm 2012 là 21,6 %/ năm (vay hợp tác đầu tư.*

(iiii) *Vay Ngô Minh Yến lãi suất 3%/tháng.*

(iiiii) *Vay Trần Thanh Hữu theo HĐ vay 2805 và 2906, lãi suất 1%/tháng.*

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	5.760.650.128	1.486.356.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.768.171.465	3.958.066.175
Thuế thu nhập cá nhân	284.406.689	770.849.749
Thuế tài nguyên	2.678.554.071	899.974.000
Các loại thuế khác	6.851.551	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.875.715.181	-
Cộng	18.374.349.085	7.115.246.821
11. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.609.210.174	4.711.241.834
Chi phí thuê xe	1.647.308.045	149.947.994
Cộng	13.256.518.219	4.861.189.828
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.190.110	113.509.600
Bảo hiểm xã hội	672.448.213	378.564.900
Bảo hiểm y tế	15.036.508	18.987.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.812.453.537	21.695.067.382
<i>Công ty Cổ phần Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long</i>	-	10.573.499.294
<i>Nguyễn Hữu Chung</i>	824.000.000	4.371.838.389
<i>Trần Thanh Hiệp</i>	4.599.880.552	2.085.310.609
<i>Trần Thanh Hải</i>	-	1.780.000.000
<i>Nguyễn Văn Hùng</i>	2.327.029.019	712.029.019
<i>Trần Thanh Hữu</i>	1.883.963.500	230.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	11.336.834.962	-
Công ty Cổ phần Siêu thị thuốc Việt	4.207.838.389	115.000.000
Phạm Thị Ngoan	146.000.000	146.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và xây lắp Nam Việt	-	236.923.145
Lê Viết Trung	39.500.000	39.500.000
Phan Văn Hiếu	7.700.000	7.700.000
Nguyễn Hồng Vân	1.000.000.000	-
Nguyễn Hồng Tân	500.000.000	-
Nguyễn Hữu Trung	2.428.000.000	-
Nguyễn Đức Mạnh	1.500.000.000	-
Đối tượng khác	2.011.707.115	1.397.266.926
Dư có TK 141	121.818.247	-
Cộng	33.698.946.615	22.206.128.882
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	11.810.591.592	13.059.133.252
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam CN HQV (i)	9.148.868.000	9.958.459.660
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Đông (ii)	2.661.723.592	3.100.673.592
Cộng	11.810.591.592	13.059.133.252

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Agribank theo hợp đồng tín dụng số 1450-201100165/HĐTD ngày 19/5/2011, hạn mức: 5 tỷ mục đích sử dụng tiền vay: trả tiền mua máy móc thiết bị, lãi suất thả nổi, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Tài sản đảm bảo: giấy phép khai thác mỏ sắt

Và theo hợp đồng số 201100330/HĐTD ngày 15/9/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 1-201100330/PLHĐTD ngày 11/5/12, mức dư nợ cao nhất là 10 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản thế chấp là Quyền đầu tư khai thác và chế biến quặng sắt Chấn Hưng, địa chỉ: Thôn Chấn Hưng, Hưng Thịnh, Trấn Yên, Yên Bái và Quyền đầu tư khai thác và chế biến mỏ quặng sắt, địa chỉ thôn Thác cá, xã Mỏ vàng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Seabank theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 016.2011.03.07/ HĐTD-CMI ngày 22/3/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 016.2011.03.07/PLHĐTD02-CMI, hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định của Seabank tại thời điểm giải ngân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Tài sản đảm bảo tiền vay: toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển hình thành từ vốn vay, giá trị tài sản hình thành trên đất thuê tại Khu Công nghiệp Nam Cẩm Đông Nam nghệ an thuộc dự án nhà máy Calcium Carbonate, bảo lãnh liên đới và riêng rẽ của các công ty: công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện, công ty CP Cavico XD cầu hầm, công ty CP XK và KT Khoáng sản VN về việc nghĩa vụ trả nợ thay. Và 68.758 m3 đất lu lèn mặt bằng công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 845180 tại thửa đất ố 15, tờ bản đồ số 48/2010/BĐ.ĐC tại địa chỉ xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ AN do UBND tỉnh Nghệ An cấp cho công ty cp Cavico Khoáng sản và công nghiệp ngày 4/8/2010.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	74.260.000.000	3.279.400.000	(12.546.258.685)	64.993.141.315
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.349.787.435	1.349.787.435
Giảm khác	-	-	(398.285.450)	(398.285.450)
Số dư tại ngày 31/12/2012	74.260.000.000	3.279.400.000	(11.594.756.700)	65.944.643.300
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	12.762.034.568	12.762.034.568
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(980.464.916)	(980.464.916)
Số dư tại ngày 31/12/2013	74.260.000.000	3.279.400.000	186.812.952	77.726.212.952

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2013

01/01/2013

VND

VND

Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.975.000.000	9.975.000.000
Cao Thời Đại	3.559.000.000	3.559.000.000
Lê Minh Thanh	3.310.000.000	3.310.000.000
Hoàng Minh Cảnh	1.620.000.000	1.620.000.000
Lê Thị Hà	2.688.000.000	2.688.000.000
Lê Tuấn Diệp	1.560.000.000	1.560.000.000
Nguyễn Thị Bích Thu	1.354.000.000	1.354.000.000
Nguyễn Đức Vinh	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Quang Hiến	1.670.000.000	1.670.000.000
Trương Đình Khởi	3.229.000.000	3.229.000.000
Tạ Thị Thúy	2.645.000.000	2.645.000.000
Võ Ngân Hằng	2.033.000.000	2.033.000.000
Đậu Đức Mười	1.870.000.000	1.870.000.000
Đối tượng khác	37.747.000.000	37.747.000.000
Cộng	74.260.000.000	74.260.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.260.000.000	74.260.000.000
- Vốn góp đầu năm	74.260.000.000	74.260.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	74.260.000.000	74.260.000.000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.426.000	7.426.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.426.000	7.426.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.815.595.537	923.229.237
Doanh thu bán thành phẩm	37.997.227.781	-
Doanh thu dịch vụ	62.699.054	4.168.717.949
Doanh thu xây dựng	-	27.338.282.837
Cộng	52.875.522.372	32.430.230.023
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	-	139.101.775
Cộng	-	139.101.775
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.815.595.537	923.229.237
Doanh thu bán thành phẩm	37.997.227.781	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ	62.699.054	4.168.717.949
Doanh thu xây dựng	-	27.199.181.062
Cộng	52.875.522.372	32.291.128.248
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	14.673.927.737	936.350.873
Giá vốn thành phẩm	13.052.207.233	-
Giá vốn hoạt động dịch vụ	203.125.805	353.652.760
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	26.475.335.414
Cộng	27.929.260.775	27.765.339.047
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.044.650	3.023.150
Lãi tiền cho vay	1.249.263.889	956.888.643
Cộng	1.253.308.539	959.911.793
20. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.077.115.094	5.310.657.957
Cộng	4.077.115.094	5.310.657.957
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	58.554.192.696	58.646.394.539
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	40.436.379.516	56.754.300.509
Chuyển lỗ các năm trước	3.018.267.772	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.099.545.408	1.892.094.030
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.774.886.351	542.306.595
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.474.796.486	7.054.642.714
Chi phí nhân công	5.906.499.772	2.447.042.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Chi phí công cụ dụng cụ	3.107.575	621.534.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.099.655	1.485.348.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.513.809.404	3.287.027.116
Chi phí khác bằng tiền	704.156.553	12.715.226.424
Cộng	15.865.469.445	27.610.821.559
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.762.034.568	1.349.787.435
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.762.034.568	1.349.787.435
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.426.000	7.426.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.719	182
24. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		
Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ, trừ đi lỗ lũy kế).		
Các chính sách kế toán chủ yếu		
Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.		
Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.456.463.457	25.283.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.797.255.506	53.344.395.311
Đầu tư dài hạn	939.489.622	939.489.622
Tổng cộng	76.193.208.585	54.309.168.345
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	60.730.377.589	61.059.778.277
Phải trả người bán và phải trả khác	47.082.552.857	28.677.264.250
Chi phí phải trả	13.256.518.219	4.861.189.828
Tổng cộng	121.069.448.665	94.598.232.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ kế toán ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ kế toán đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	47.082.552.857	-	47.082.552.857
Chi phí phải trả	13.256.518.219	-	13.256.518.219
Các khoản vay	48.919.785.997	11.810.591.592	60.730.377.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.677.264.250	-	28.677.264.250
Chi phí phải trả	4.861.189.828	-	4.861.189.828
Các khoản vay	48.000.645.025	13.059.133.252	61.059.778.277

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.456.463.457	-	1.456.463.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.448.104.164	2.349.151.342	73.797.255.506
Đầu tư dài hạn	-	939.489.622	939.489.622

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.283.412	-	25.283.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.995.243.969	2.349.151.342	53.344.395.311
Đầu tư ngắn hạn	-	939.489.622	939.489.622

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	12.336.001.988	23.617.847.535
Kiều Việt Cường	Ban kiểm soát	2.950.000	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	14.088.627.318	10.635.599.900
Kiều Việt Cường	Ban kiểm soát	2.950.000	-
Trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	39.162.390.090	10.938.580.983
Chi tạm ứng cho các đối tượng			
Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	434.610.000	31.450.000
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	239.462.056	127.650.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng GD	10.000.000	43.865.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng GD	618.732.500	8.350.444.158
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	253.232.000	1.045.635.000
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng GD	58.000.000	183.944.094
Thu hồi tạm ứng của các đối tượng			
Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	353.255.480	9.547.137
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	280.673.582	252.257.751
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng GD	5.394.910	10.865.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng GD	106.841.253	7.801.735.356
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	65.117.943	84.968.291
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng GD	29.810.000	81.215.258
Cho vay			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	1.000.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng GD	-	417.000.000
Nhận tiền vay			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	-	2.500.000.000
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	-	1.466.658.400
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng GD	-	3.697.838.389
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng GD	-	180.000.000
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	-	2.077.000.000
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng GD	-	1.363.210.609
Chi trả nợ gốc vay			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	Cổ đông sáng lập	-	3.000.000.000
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	1.220.000.000	3.697.838.389
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng GD	-	180.000.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng GD	-	2.077.000.000
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	-	1.438.810.609
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng GD	800.000.000	-
1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Lương		834.276.000	
Cộng		834.276.000	-
1.3 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với	31/12/2013	01/01/2013
	Công ty	VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN		6.718.462.520	6.614.580.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Các khoản phải trả

Chu Thị Thuý Hồng	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	1.683.009.595	-
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	4.371.838.389	4.371.838.389
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng giám đốc	813.000.000	565.000.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc	712.029.019	712.029.019
Trương Kim Thanh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	3.240.274.109	2.315.310.609

Tạm ứng

Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	51.333.046	42.678.500
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	181.939.000	139.650.000
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng giám đốc	409.576.120	409.971.030
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc	1.343.321.689	1.267.021.689
Trần Thanh Hiệp	Chủ tịch HĐQT	1.233.573.625	1.219.547.658
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng giám đốc	136.074.526	122.884.526

Vay

Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	-	1.220.000.000
------------------	----------------	---	---------------

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản & Công nghiệp Hưng Thịnh	10.564.791.623	9.315.527.734
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	6.713.066.001	10.783.822.544
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkring	7.697.740.726	6.453.038.309
Công ty Cổ phần Thương mại & Công Nghiệp Việt Phát	4.526.478.000	4.114.980.000
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản VN	10.067.736.573	6.614.580.983
Công ty Cổ phần Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long	2.301.302.342	2.100.065.980
Hồ Thế Doanh	725.000.000	725.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng năng lượng	1.403.170.372	1.403.170.372
Công ty Cavico Xây dựng Thủy điện	638.003.416	538.003.416
Công ty TNHH Tiến Độ	300.000.000	300.000.000
Lê Anh Thái	-	424.565.257
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	-	388.055.401
Công ty cơ khí và xây dựng POSCO E&C Việt Nam	2.804.134.300	-
Công ty XK&KT Khoáng sản Việt Nam (Quặng Sắt)	5.609.253.500	-
Công ty Cổ phần XDTMDV Thảo Nam	360.855.890	160.855.890
Đối tượng khác	509.544.019	413.227.019
Cộng	54.221.076.762	43.734.892.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản Việt Nam	7.071.790.633	3.502.458.549
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	3.913.055.401	3.525.000.000
Cửa hàng Vạn Vũ	241.080.000	241.080.000
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	-	136.677.906
Công ty Cổ phần Đầu tư, TM & DV Hoàng Bảo Long	-	115.128.800
Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài	543.700.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn KS thiết kế & TM Hà Thành	105.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị máy móc LEIYOU Thượng Hải	2.035.495.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuấn Huyền	485.000.000	-
Nguyễn Văn Dân	360.518.170	-
Văn phòng ĐK quyền sử dụng đất tỉnh Yên Bái	85.200.000	-
Nguyễn Văn Trung	100.000.000	-
Đối tượng khác	1.437.692.845	560.427.672
Cộng	16.378.532.549	8.080.772.927
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	13.950.190.990	12.532.746.265
Bùi Thị Phương	-	228.370.227
Lê Minh Tuấn	400.758.700	303.705.100
Lê Văn Phương	314.335.754	274.347.280
Nguyễn Hữu Trung	3.053.040.121	3.048.435.031
Nguyễn Văn Hùng	4.646.850.103	4.134.958.856
Nguyễn Văn Quá	578.823.473	372.517.535
Nguyễn Văn Thiện	500.013.400	481.119.460
Nguyễn Đức Ninh	170.976.742	111.425.901
Phan Tiến Dũng	173.385.796	243.887.000
Phan Văn Quý	18.200.000	8.226.400
Phạm Minh Đức	150.713.286	157.098.426
Trương Viết Hoàn	335.903.236	222.195.376
Trần Thanh Hiệp	2.207.661.715	2.019.547.658
Trần Thanh Hữu	456.471.991	428.281.991
Đối tượng khác	674.953.082	498.630.024
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	268.103.591	292.444.444
Cộng	13.950.190.990	12.825.190.709
2.4 Phải thu dài hạn của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkring	1.817.659.128	1.817.659.128
Cộng	1.817.659.128	1.817.659.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2.5 Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	531.492.214	531.492.214
Cộng	531.492.214	531.492.214
2.6 Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long	-	2.301.511.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn	1.614.745.651	788.013.844
Công ty TNHH Vận tải & TM Quốc Bảo	302.600.000	282.600.000
Đội thi công Vũng áng	467.974.965	343.026.965
Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ tầng	686.083.983	462.645.597
Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long	209.000.000	209.000.000
Chi nhánh CN hoá chất mỏ Quảng Ngãi	154.019.247	154.019.247
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cavico xây dựng Hạ Tầng	165.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần XK&KT khoáng sản Việt Nam	3.503.296.011	536.641.263
Công ty TNHH Thương mại Dương Kim Long	68.030.566	68.030.566
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	30.000.000
Nguyễn Văn Minh	-	159.051.940
Doanh nghiệp tư nhân Đức Trường Giang	367.286.544	-
Bùi Thị Vinh	236.886.561	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Đức Việt Nam	212.970.345	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hà Thái	2.980.339.103	-
Đối tượng khác	2.365.373.266	921.594.946
Cộng	13.383.606.242	6.471.135.368
2.7 Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Quang Long	-	50.000.000
Văn phòng đại diện DA Đăkring	27.152.896	27.152.896
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hồng Đoàn	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Hương Trà	3.100.000.000	-
Đối tượng khác	604	270
Cộng	5.227.153.500	77.153.166
2.8 Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.620.600
Chi phí bằng tiền khác	-	69.523.003
Cộng	-	73.143.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

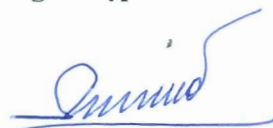
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.960.551.354	1.916.820.246
Chi phí vật liệu quản lý	-	36.384.296
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.978.768	199.571.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.477.260	206.290.253
Thuế, phí và lệ phí	82.833.022	3.000.000
Chi phí dự phòng	264.803.584	2.669.395.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.705.580	1.938.331.212
Chi phí bằng tiền khác	212.039.873	173.903.323
Cộng	4.770.389.441	7.143.696.730
2.10 Thu nhập khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý tài sản	3.072.727.272	5.924.520.517
Thu từ chuyển nhượng hạ tầng mỏ	217.302.668	19.000.000.000
Thu nhập khác	1.135.331.845	470.833.981
Cộng	4.425.361.785	25.395.354.498
2.11 Chi phí khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	2.762.269.771	6.801.664.548
Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	1.389.227.313	-
Chi phí thi công đường mỏ	831.668.182	-
Chi phí thanh lý	-	8.065.892.415
Xử lý nợ xấu	-	1.206.640.803
Chi phí khác	257.341.202	387.265.406
Cộng	5.240.506.468	16.461.463.172

2.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hiệp